

Số: 5622513

	Linker S T6.9-4.5 AMT - Mui bạt - Tôn kẽm	TOWNER E V2.6-2S
Giá niêm yết:	493.000.000đ	489.000.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	6.215 x 2.025 x 2.265 mm	4.500 x 1.690 x 2.000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	4.450 x 1.950 x 2.095 mm (18,18m3)	2.620 x 1.505 x 1.340 mm (5.28 m³)
Chiều dài cơ sở	3.400 mm	2.930 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.577/ 1.586 mm	1.442/ 1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	2.255 kg	1.510 kg
Khối lượng chở cho phép	3.490 kg	945 kg
Khối lượng toàn bộ	6.900 kg	2.585 kg
Số chỗ ngồi	3 chỗ	02
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WEICHAİ - WP2.3Q140E50	INOVANCE - TZ180XS146
Loại động cơ	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)	Động cơ điện - Pin CATL Lithium - Dung lượng pin 41.86 kWh - Quãng đường di chuyển 1 lần sạc 300km - Định mức sạc 2C - Thời gian sạc nhanh DC (20% → 80%) 18 phút
Dung tích xi lanh	2.289 cc	-
Công suất cực đại/ tốc độ quay	140/ 3.200 Ps/(vòng/phút)	75 kW/rpm
Mô men xoắn/ tốc độ quay	320/ 1.600 ~ 2.400 N.m/(vòng/phút)	180 Nm/rpm
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển điện	-
Hộp số	Bán tự động, 6 số tiến và 1 số lùi	-
Tỷ số truyền	ih1=5,979; ih2=3,435; ih3=2,099; ih4=1,380; ih5=1,000; ih6=0,759; iR=5,81	-
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Tang trống, Thủy lực, 2 dòng, trợ lực chân không, có ABS	Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD / Phanh tay điện tử (EPB)
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	7.00R16	195/70R15C
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	38 %	27.9 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6,76 m	6.2 m
Tốc độ tối đa	103,68 km/h	115 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	100 lít	-
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực	Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực điện